

THÔNG BÁO

Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020

Đơn vị được thông báo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa

Mã số chương : 426

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa và Biên bản thẩm định quyết toán năm 2020 giữa Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa;

Sở Tài chính Khánh Hòa thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 (không bao gồm vốn đầu tư) của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm: 24.814.308.027 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 3.002.814.155 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 21.811.493.872 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2a đính kèm)

b. Quyết toán chi:

Nguồn ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.632.583.958 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 41.312.239.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm: 34.812.241.992 đồng
- Kinh phí quyết toán: 34.812.241.992 đồng
- Kinh phí giảm trong năm: 7.667.424.277 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 465.156.689 đồng.

Nguồn thu phí được để lại:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.208.872.156 đồng



- Số thu được trong năm: 21.811.493.872 đồng
- Kinh phí quyết toán: 15.191.776.875 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
8.828.589.153 đồng

Nguồn thu hoạt động khác được để lại:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 429.148.309 đồng
- Số thu được trong năm: 238.207.955 đồng
- Kinh phí quyết toán: 13.192.570 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:
654.163.694 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

**2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
Không**

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1 Chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau:

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (13,14,15)	Chuyển nguồn năm sau
	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			465.156.689
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			110.160.817
	Văn phòng Sở TNMT			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340-341	13	15.306.419
	Chi cục Biển và hải đảo			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340-341	13	2.965.897
	Chi cục Bảo vệ Môi trường			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340-341	13	75.006.299
	- KP thực hiện CCTL	340-341	14	1.899.658
	Chi cục Quản lý đất đai			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	340-341	13	14.982.544
II	SỰ NGHIỆP KINH TẾ			298.895.474
	Văn phòng Đăng ký đất đai			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	280-332	13	298.895.474
III	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			126.398
	Trung tâm Quan trắc TN&MT			
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	250-251	13	126.398
VI	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			55.974.000
	Văn phòng Sở TNMT			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	190-201	15	55.974.000

3.2 Chi tiết kinh phí không sử dụng hết hủy tại Kho bạc:7.667.424.277 đồng

- Nguồn kinh phí không tự chủ: 7.667.424.277 đồng
(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

3.3 Nguồn cải cách tiền lương:

- Số dư nguồn CCTL năm trước chuyển sang:	11.289.170.615 đồng
+ Nguồn ngân sách cấp:	2.695.562 đồng
+ Nguồn trích 40% CCTL:	11.286.475.053 đồng
- Số cấp trong năm:	2.378.937.304 đồng
+ Nguồn ngân sách cấp:	1.235.000.000 đồng
+ Nguồn trích 40% CCTL:	1.143.937.304 đồng
- Số được sử dụng:	13.668.107.919 đồng
- Nhu cầu CCTL năm 2020:	2.412.448.870 đồng
+ Nguồn ngân sách cấp:	1.235.181.156 đồng
+ Nguồn trích 40% CCTL:	1.177.267.714 đồng
- Nguồn CCTL được chuyển sang năm 2021:	11.255.659.049 đồng
+ Nguồn ngân sách cấp:	2.514.406 đồng
+ Nguồn trích 40% CCTL:	11.253.144.643 đồng

(Chi tiết số liệu tổng nguồn cải cách tiền lương theo Bảng tổng hợp nguồn cải cách tiền lương đính kèm)

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm:	37.084.069.574 đồng
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính:	788.431.533 đồng
- Trích lập các quỹ:	35.470.639.707 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương trích trong năm:	1.143.937.304 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b)

III. Nhận xét và kiến nghị:

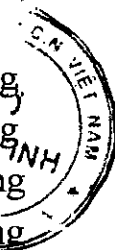
1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị cấp 1 (Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp toàn ngành) nộp báo cáo quyết toán trễ so với thời hạn quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: nhìn chung Sở Tài nguyên và Môi trường – đơn vị tổng hợp toàn ngành cơ bản mở các loại sổ sách theo dõi các nguồn kinh phí hoạt động tại đơn vị, biểu mẫu quyết toán theo quy định. Tuy nhiên, một số đơn vị trực thuộc còn một số sai sót như sau:

+ Chi cục Bảo vệ môi trường: hồ sơ quyết toán lập thiếu biểu B02/BCTC; Bảng cân đối số phát sinh mẫu S05-H không mở tài khoản 468 theo dõi nguồn CCTL.

+ Trung tâm Công nghệ thông tin: Bảng cân đối số phát sinh mẫu S05-H không mở tài khoản 468 theo dõi nguồn CCTL.



+ Đối với các Thông báo xét duyệt quyết toán các đơn vị trực thuộc: Sở Tài nguyên và Môi trường – đơn vị chủ quản thực hiện xét duyệt chưa đầy đủ các chi tiêu tại Biểu Thông báo xét duyệt quyết toán theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính; không nêu rõ phần nhận xét, kiến nghị đối với từng đơn vị.

- Về chấp hành các quy định của nhà nước: Đơn vị lập, phân bổ và giao dự toán đúng quy định; quản lý và sử dụng tài sản: đúng quy định; chế độ chi tiêu theo định mức và quy chế chi tiêu nội bộ; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước đúng với quy định, thực hiện đúng nội dung nguồn kinh phí được phân bổ.

- Về tình hình sử dụng dự toán được giao: Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý, sử dụng dự toán ngân sách không hiệu quả và không chủ động rà soát đề nghị điều chỉnh giảm dự toán không sử dụng dẫn đến tình trạng hủy tại kho bạc với số tiền 7.667.424.277 đồng là quá lớn.

- Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các chi phí đề nghị quyết toán và các nội dung thu – chi đơn vị không đưa vào báo cáo tài chính (nếu có).

2. Đề nghị:

- Đề nghị đơn vị chú ý lập Báo cáo quyết toán gửi Sở Tài chính đúng thời hạn quy định.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường rút kinh nghiệm trong việc quản lý và lập kế hoạch phân bổ, sử dụng dự toán ngân sách được giao; chỉ đạo Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc rà soát lại dự toán vào thời điểm cuối năm, gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh điều chỉnh giảm những nội dung không thực hiện (nếu có) theo quy định của Luật ngân sách trước ngày 15/11 hàng năm; tránh tình trạng hủy dự toán tại KBNN.

- Đối với những nhiệm vụ đã được Ngân sách cân đối bố trí dự toán mà đơn vị không thực hiện và để hủy dự toán trong năm 2020; trường hợp đề nghị bố trí lại trong các năm tiếp theo, Sở Tài chính đề nghị đơn vị phải có giải trình báo cáo UBND tỉnh về đảm bảo khả năng thực hiện nhiệm vụ.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các đơn vị trực thuộc khắc phục các nội dung tại phần nhận xét nêu trên.

Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 đối với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa như trên. /

Nơi nhận:

- Như trên
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, TCHCSN, NS, MTTN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Quốc Thành

BÁO CÁO THU NỘP PHÍ, LỆ PHÍ 2020

Biểu 2a

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường - Chương 426

(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán ngày 14 / 5 /2021 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ĐVT: đồng

STT	Tên đơn vị/ Loại phí lệ phí	Số tiền	Căn cứ pháp lý
I	Phí		
	Văn phòng Sở		
1	Phí thẩm định báo cáo thăm dò khoáng sản		
	- Tổng số thu	13.959.000	
	- Số phải nộp NSNN	1.395.900	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	12.563.100	
2	Phí thẩm định HS, BC thăm dò, khai thác sử dụng và đánh giá trữ lượng nước		Quyết định 49, 50, 51, 52, 53,54, 55/2007/QĐ-UBND Khánh Hòa
	- Tổng số thu	63.610.000	
	- Số phải nộp NSNN	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	63.610.000	
3	Phí thẩm định cấp giấy phép đo đạc		Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính
	- Tổng số thu	37.820.000	
	- Số phải nộp NSNN	37.820.000	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	0	
	Chi cục Bảo vệ môi trường		
4	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT chi tiết, phương án cải tạo phục hồi môi trường		Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ
	- Tổng số thu	330.800.000	
	- Số phải nộp NSNN	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	330.800.000	
5	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		Nghị định 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ
	- Tổng số thu	618.019.997	
	- Số phải nộp NSNN	466.210.625	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	151.809.372	
	Trung tâm Công nghệ thông tin		
6	Phí khai thác tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường		Thông tư số 196/TT-BTC ngày 8/11/2016
	- Tổng số thu	33.808.000	
	- Số phải nộp NSNN	13.523.200	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	20.284.800	
	Văn phòng đăng ký đất đai		
7	Phí khai thác sử dụng thông tin tài nguyên và môi trường		Nghị quyết 15/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016
	- Tổng số thu	1.500.311.000	
	- Số phải nộp NSNN	600.124.400	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	900.186.600	
8	Phí đăng ký cầm cố giao dịch bảo đảm		Nghị quyết 16/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa
	- Tổng số thu	2.274.555.000	
	- Số phải nộp NSNN	0	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	2.274.555.000	
9	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận		Nghị quyết 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa
	- Tổng số thu	18.057.685.000	
	- Số phải nộp NSNN	0	

STT	Tên đơn vị/ Loại phí lệ phí	Số tiền	Căn cứ pháp lý
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	18.057.685.000	
II	Lệ phí	1.883.740.030	
1	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	20.000.000	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016
2	Lệ phí đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Khánh	1.863.740.030	Nghị quyết 14/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh Khánh Hòa
	TỔNG CỘNG		
	- Tổng số thu	24.814.308.027	
	- Số phải nộp NSNN	3.002.814.155	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	21.811.493.872	

Biểu 2b

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020**Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường - Chương 426***(Kèm theo Thông báo thẩm định quyết toán ngày 14 / 5 / 2021 của Sở Tài chính Khánh**Đvt: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Sở Tài nguyên và Môi trường
A	B	C	1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		-
1	Doanh thu	1	59.623.201.050
	a. Từ NSNN	2	37.836.823.016
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	21.786.378.034
2	Chi phí	5	50.639.754.413
	a. Chi phí hoạt động	6	35.895.200.108
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	14.744.554.305
3	Thặng dư/thâm hụt	9	8.983.446.637
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		-
1	Doanh thu	10	80.365.687.533
2	Chi phí	11	51.703.006.408
3	Thặng dư/thâm hụt	12	28.662.681.125
III	Hoạt động tài chính		-
1	Doanh thu	20	4.337.517.373
2	Chi phí	21	2.581.575.192
3	Thặng dư/thâm hụt	22	1.755.942.181
IV	Hoạt động khác		-
1	Thu nhập khác	30	998.593.399
2	Chi phí khác	31	2.656.000

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Thặng dư/thâm hụt	32	995.937.399
V	Chi phí thuế TNDN	40	3.313.937.768
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	45	-
VII	Thặng dư/thâm hụt trong năm	50	37.084.069.574
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính	51	788.431.533
2	Phân phối cho các quỹ	52	35.470.639.707
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	1.143.937.304

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Văn phòng Sở												
			Loại 400		Tổng số	Loại 070		Loại 190		Loại 250			Loại 280		
			Tổng số	428		Tổng số	Khoản 085	Tổng số	201	Tổng số	272	Khoản 278	Tổng số	Khoản 332	
A	B	C	14	16	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC														
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC														
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	-	-	903.603.670	414.000.000	414.000.000								
11	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	2	-	-	4.603.670										
	- Kinh phí đã nhận	3	-	-											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	4.603.670										
12	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	5	-	-	899.000.000	414.000.000	414.000.000								
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-											
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	899.000.000	414.000.000	414.000.000								
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	100.000.000	100.000.000	16.119.229.000			55.974.000	55.974.000	6.325.665.000	855.965.000	5.469.700.000	5.044.000.000	5.044.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	-	-	4.048.590.000										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	100.000.000	100.000.000	12.070.639.000			55.974.000	55.974.000	6.325.665.000	855.965.000	5.469.700.000	5.044.000.000	5.044.000.000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	100.000.000	100.000.000	17.022.832.670	414.000.000	414.000.000	55.974.000	55.974.000	6.325.665.000	855.965.000	5.469.700.000	5.044.000.000	5.044.000.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	-	-	4.053.193.670										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	100.000.000	100.000.000	12.969.639.000	414.000.000	414.000.000	55.974.000	55.974.000	6.325.665.000	855.965.000	5.469.700.000	5.044.000.000	5.044.000.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	53.750.000	53.750.000	11.495.031.169	411.900.000	411.900.000			5.873.895.248	766.768.500	5.107.126.748	360.097.200	360.097.200	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	-	-	4.037.887.251										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	53.750.000	53.750.000	7.457.143.918	411.900.000	411.900.000			5.873.895.248	766.768.500	5.107.126.748	360.097.200	360.097.200	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	53.750.000	53.750.000	11.495.031.169	411.900.000	411.900.000			5.873.895.248	766.768.500	5.107.126.748	360.097.200	360.097.200	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	-	-	4.037.887.251										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	53.750.000	53.750.000	7.457.143.918	411.900.000	411.900.000			5.873.895.248	766.768.500	5.107.126.748	360.097.200	360.097.200	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	46.250.000	46.250.000	5.456.521.082	2.100.000	2.100.000	-	-	451.769.752	89.196.500	362.573.252	4.683.902.800	4.683.902.800	
61	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>	21	-	-	-										
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-										
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-										
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-	-	-										
62	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	46.250.000	46.250.000	5.456.521.082	2.100.000	2.100.000	-	-	451.769.752	89.196.500	362.573.252	4.683.902.800	4.683.902.800	
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-										
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-										
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	46.250.000	46.250.000	5.456.521.082	2.100.000	2.100.000	-	-	451.769.752	89.196.500	362.573.252	4.683.902.800	4.683.902.800	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	71.280.419			55.974.000	55.974.000						
71	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	-	-	15.306.419										
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	15.306.419										
72	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>	33	-	-	55.974.000			55.974.000	55.974.000						
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-										
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	55.974.000			55.974.000	55.974.000						

STT	Chi tiêu	Mã số	Chi cục Biên và Hải đảo										Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường				
			Loại 250		Loại 280		Loại 340		Tổng số	Loại 250		Loại 280		Tổng số			
			Tổng số	Khoản 278	Tổng số	Khoản 332	Tổng số	Khoản 341		Tổng số	Khoản 278	Tổng số	Khoản 332				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	5			
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	61								23.116.555				23.116.555			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	62								23.116.555				23.116.555			
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	64															
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	65															
3	Số thu được trong năm (67=68+69) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	67								20.284.800				20.284.800			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	68								20.284.800				20.284.800			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (71=62+68)	70								43.401.355				43.401.355			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (72=63+69)	72								43.401.355				43.401.355			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghỉ quyết toán (73=74+75) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	73								29.274.770				29.274.770			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	74								29.274.770				29.274.770			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+79) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (77=71-74)	76								14.126.585				14.126.585			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (78=72-75)	78								14.126.585				14.126.585			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	79								32.754.393				32.754.393			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	80								32.754.393				32.754.393			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	82															
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	83															
3	Số thu được trong năm (85=86+87) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	85								109				109			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	86								109				109			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (89=80+86)	88								32.754.502				32.754.502			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (90=81+87)	90								32.754.502				32.754.502			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghỉ quyết toán (91=92+93) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ	91								13.192.570				13.192.570			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ	92								13.192.570				13.192.570			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) - Kinh phí thường xuyên/tư chủ (95=89-92)	94								19.561.932				19.561.932			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tư chủ (96=90-93)	96								19.561.932				19.561.932			

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đvt: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	27.902.370.714	12.697.401.269			15.191.776.875	13.192.570
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	18.296.111.339	4.063.041.128			14.219.877.641	13.192.570
		6000		Tiền lương	9.714.028.516	3.017.531.336			6.696.497.180	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.572.766.858	2.595.501.930			5.977.264.928	
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	624.272.233	422.029.406			202.242.827	
			6049	Lương khác	516.989.425				516.989.425	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.310.004	28.310.004				
			6099	Tiền công khác	28.310.004	28.310.004				
		6100		Phụ cấp lương	473.444.385	112.217.870			361.226.515	
			6101	Phụ cấp chức vụ	109.864.009	80.052.085			29.811.924	
			6102	Phụ cấp khu vực	16.390.000				16.390.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	208.184.819				208.184.819	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	24.928.570	18.074.570			6.854.000	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	62.906.335	12.881.335			50.025.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13.550.652	1.209.880			12.340.772	
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	16.092.000				16.092.000	
			6149	Phụ cấp khác	21.528.000				21.528.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		6250		Phúc lợi tập thể	115.311.630	7.560.000			107.751.630	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	96.271.630				96.271.630	
			6299	Chi khác	19.040.000	7.560.000			11.480.000	
		6300		Các khoản đóng góp	2.202.405.497	743.564.724			1.446.043.806	12.796.967
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.550.388.730	554.406.138			983.185.625	12.796.967
			6302	Bảo hiểm y tế	172.387.672	95.858.937			76.528.735	
			6303	Kinh phí công đoàn	187.480.957	57.371.676			130.109.281	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	65.203.473	35.927.973			29.275.500	
			6349	Các khoản đóng góp khác	226.944.665				226.944.665	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	13.200.000	3.580.000			9.620.000	
			6449	Chi khác	13.200.000	3.580.000			9.620.000	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	534.785.285	39.675.913			495.109.372	
			6501	Tiền điện	390.206.576	38.739.175			351.467.401	
			6502	Tiền nước	134.257.709	936.738			133.320.971	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.321.000				10.321.000	
		6550		Vật tư văn phòng	1.573.741.677	15.420.000			1.558.321.677	
			6551	Văn phòng phẩm	909.679.951	8.529.000			901.150.951	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	485.241.726				485.241.726	
			6599	Vật tư văn phòng khác	178.820.000	6.891.000			171.929.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	155.265.400	11.933.910			143.331.490	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	19.409.201	5.680.420			13.728.781	
			6603	Cước phí bưu chính	84.580.166	96.490			84.483.676	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	26.686.033	3.157.000			23.529.033	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	600.000				600.000	
			6618	Khoản điện thoại	20.640.000				20.640.000	
			6649	Khác	3.350.000	3.000.000			350.000	
		6650		Hội nghị	44.400.000				44.400.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	44.400.000				44.400.000	
		6700		Công tác phí	71.742.300	290.000			71.452.300	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.690.000	90.000			3.600.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	200.000	200.000				
			6704	Khoản công tác phí	67.852.300				67.852.300	
		6750		Chi phí thuê mướn	25.192.600	17.807.000			7.385.600	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.500.000	4.500.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	14.385.600	7.000.000			7.385.600	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.107.000	4.107.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	2.200.000	2.200.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	491.414.000	18.626.000			472.788.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	422.642.000	15.090.000			407.552.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	66.586.000	1.350.000			65.236.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	386.000	386.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.800.000	1.800.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	649.495.600				649.495.600	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	552.025.600				552.025.600	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	32.360.000				32.360.000	
			7049	Chi khác	65.110.000				65.110.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.020.000	3.000.000			15.020.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.020.000	3.000.000			15.020.000	
		7750		Chi khác	2.139.024.470	7.501.371			2.131.127.496	395.603
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.293.474	2.821.371			2.291.000	181.103
			7761	Chi tiếp khách	3.850.000	3.850.000				
			7799	Chi các khoản khác	2.129.880.996	830.000			2.128.836.496	214.500
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	5.647.000	4.023.000			1.624.000	
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	1.624.000				1.624.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	4.023.000	4.023.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	32.000.000	32.000.000				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	18.000.000	18.000.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	14.000.000	14.000.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	8.682.975				8.682.975	
			8049	Chi hỗ trợ khác	8.682.975				8.682.975	
340	341			Quản lý nhà nước	9.606.259.375	8.634.360.141			971.899.234	
		6000		Tiền lương	4.244.205.352	3.980.588.161			263.617.191	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.228.763.212	3.965.146.021			263.617.191	
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	15.442.140	15.442.140				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	397.389.227	361.653.865			35.735.362	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	343.436.103	307.700.741			35.735.362	
			6099	Tiền công khác	53.953.124	53.953.124				
		6100		Phụ cấp lương	1.607.303.069	1.410.968.067			196.335.002	
			6101	Phụ cấp chức vụ	183.150.568	175.472.548			7.678.020	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	145.008.880	138.113.600			6.895.280	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	120.560.572	118.004.630			2.555.942	
			6124	Phụ cấp công vụ	1.129.248.249	950.042.489			179.205.760	
			6149	Phụ cấp khác	29.334.800	29.334.800				
		6200		Tiền thưởng	78.474.000	78.474.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	78.474.000	78.474.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	251.977.000	251.559.000			418.000	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.620.000	1.620.000				
			6299	Chi khác	250.357.000	249.939.000			418.000	
		6300		Các khoản đóng góp	1.079.714.241	941.342.631			138.371.610	
			6301	Bảo hiểm xã hội	840.494.033	726.446.288			114.047.745	
			6302	Bảo hiểm y tế	142.825.846	122.772.799			20.053.047	
			6303	Kinh phí công đoàn	79.148.252	79.148.252				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.849.439	3.506.996			1.342.443	
			6349	Các khoản đóng góp khác	12.396.671	9.468.296			2.928.375	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	559.185.000	559.185.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	559.185.000	559.185.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	236.715.973	194.870.997			41.844.976	
			6501	Tiền điện	182.872.925	145.527.155			37.345.770	
			6502	Tiền nước	10.969.748	8.475.542			2.494.206	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
			6503	Tiên nhiên liệu	42.873.300	40.868.300			2.005.000	
		6550		Vật tư văn phòng	124.808.800	92.631.800			32.177.000	
			6551	Văn phòng phẩm	88.308.000	58.711.000			29.597.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.594.000	7.594.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	28.906.800	26.326.800			2.580.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	88.025.628	79.044.305			8.981.323	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	28.249.219	25.654.468			2.594.751	
			6603	Cước phí bưu chính	40.440.759	34.054.187			6.386.572	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.412.000	4.412.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.625.000	1.625.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.081.400	2.081.400				
			6618	Khoản điện thoại	8.950.000	8.950.000				
			6649	Khác	2.267.250	2.267.250				
		6650		Hội nghị	166.430.000	8.840.000			157.590.000	
			6651	In, mua tài liệu	801.000	361.000			440.000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.514.000	2.514.000				
			6699	Chi phí khác	163.115.000	5.965.000			157.150.000	
		6700		Công tác phí	160.842.000	149.597.000			11.245.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	103.001.000	99.386.000			3.615.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.550.000	15.730.000			5.820.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	29.126.000	27.526.000			1.600.000	
			6704	Khoản công tác phí	6.130.000	6.130.000				
			6749	Chi khác	1.035.000	825.000			210.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		6750		Chi phí thuê mướn	176.824.000	167.764.000			9.060.000	
			6754	Thuê thiết bị các loại	37.775.000	37.775.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	118.350.000	118.350.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.999.000	2.999.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	17.700.000	8.640.000			9.060.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	238.678.731	219.098.731			19.580.000	
			6901	Ô tô dùng chung	71.042.631	71.042.631				
			6907	Nhà cửa	36.930.000	36.930.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	96.710.000	77.130.000			19.580.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.569.100	24.569.100				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.827.000	5.827.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.600.000	3.600.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37.590.000	28.590.000			9.000.000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.000.000				9.000.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	28.590.000	28.590.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	55.992.770	10.319.000			45.673.770	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.189.000	5.189.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	4.500.000	4.500.000				
			7049	Chi khác	46.303.770	630.000			45.673.770	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	10.380.000	8.950.000			1.430.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.950.000	8.950.000				
			7099	Chi khác	1.430.000				1.430.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		7750		Chi khác	30.287.800	30.287.800				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.517.800	11.517.800				
			7761	Chi tiếp khách	17.650.000	17.650.000				
			7799	Chi các khoản khác	1.120.000	1.120.000				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	61.435.784	60.595.784			840.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	61.435.784	60.595.784			840.000	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	22.114.840.723	22.114.840.723				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	411.900.000	411.900.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	411.900.000	411.900.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	411.900.000	411.900.000				
250	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	19.350.000	19.350.000				
		7750		Chi khác	19.350.000	19.350.000				
			7799	Chi các khoản khác	19.350.000	19.350.000				
	272			Ứng phó với biến đổi khí hậu	766.768.500	766.768.500				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	766.768.500	766.768.500				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	766.768.500	766.768.500				
	278			Bảo vệ môi trường khác	8.390.133.164	8.390.133.164				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	38.630.381	38.630.381				
			6501	Tiền điện	38.630.381	38.630.381				
		6550		Vật tư văn phòng	13.000.000	13.000.000				
			6551	Văn phòng phẩm	13.000.000	13.000.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	95.518.972	95.518.972				
			6603	Cước phí bưu chính	10.092.000	10.092.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	43.426.972	43.426.972				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	42.000.000	42.000.000				
		6650		Hội nghị	2.300.000	2.300.000				
			6699	Chi phí khác	2.300.000	2.300.000				
		6700		Công tác phí	16.000.000	16.000.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	16.000.000	16.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.224.683.811	8.224.683.811				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	83.985.000	83.985.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7.123.513.811	7.123.513.811				
			7049	Chi khác	1.017.185.000	1.017.185.000				
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	11.320.287.182	11.320.287.182				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	354.915.305	354.915.305				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	354.915.305	354.915.305				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	35.000.000	35.000.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	35.000.000	35.000.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		6300		Các khoản đóng góp	690.268.720	690.268.720				
			6301	Bảo hiểm xã hội	531.247.870	531.247.870				
			6302	Bảo hiểm y tế	95.396.280	95.396.280				
			6303	Kinh phí công đoàn	15.017.749	15.017.749				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	48.606.821	48.606.821				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	8.560.700	8.560.700				
			6503	Tiền nhiên liệu	8.560.700	8.560.700				
		6550		Vật tư văn phòng	46.155.000	46.155.000				
			6551	Văn phòng phẩm	46.155.000	46.155.000				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	235.331.760	235.331.760				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	220.331.760	220.331.760				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	15.000.000	15.000.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	6.512.804.997	6.512.804.997				
			6757	Thuê lao động trong nước	6.512.804.997	6.512.804.997				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	92.388.240	92.388.240				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	92.388.240	92.388.240				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.155.212.460	3.155.212.460				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.876.000	5.876.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.090.033.460	3.090.033.460				
			7049	Chi khác	59.303.000	59.303.000				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.900.000	2.900.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.900.000	2.900.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
		7750		Chi khác	186.750.000	186.750.000				
			7799	Chi các khoản khác	186.750.000	186.750.000				
340	341			Quản lý nhà nước	1.152.651.877	1.152.651.877				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.904.000	17.904.000				
			6503	Tiền nhiên liệu	17.904.000	17.904.000				
		6550		Vật tư văn phòng	9.709.470	9.709.470				
			6551	Văn phòng phẩm	9.709.470	9.709.470				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	142.217.000	142.217.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	142.217.000	142.217.000				
		6700		Công tác phí	60.356.000	60.356.000				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.836.000	32.836.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	11.240.000	11.240.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.000.000	16.000.000				
			6749	Chi khác	280.000	280.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	10.150.000	10.150.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.150.000	10.150.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.200.000	2.200.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.200.000	2.200.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	724.750.407	724.750.407				
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	674.750.407	674.750.407				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	50.000.000	50.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	85.205.000	85.205.000				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	34.990.000	34.990.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Sở Tài nguyên và Môi trường					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước		
			7049	Chi khác	50.215.000	50.215.000				
		7750		Chi khác	100.160.000	100.160.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	600.000	600.000				
			7799	Chi các khoản khác	99.560.000	99.560.000				
400	428			Khác ngân sách	53.750.000	53.750.000				
		6550		Vật tư văn phòng	10.050.000	10.050.000				
			6551	Văn phòng phẩm	3.450.000	3.450.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.600.000	6.600.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	1.400.000	1.400.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.400.000	1.400.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.300.000	18.300.000				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.300.000	18.300.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.000.000	24.000.000				
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	24.000.000	24.000.000				
				Tổng cộng	50.017.211.437	34.812.241.992			15.191.776.875	13.192.570

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường - Chương 426

S T T	Đơn vị	TỔNG NGUỒN CCTL NĂM 2020						NHU CẦU CHI 2020			MANG SANG 2021			
		Tổng cộng nguồn CCTL năm	Nguồn CCTL năm 2019 mang sang			Nguồn CCTL năm 2020			Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu	Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu
			Cộng	Nguồn ngân sách	40% Nguồn thu	Cộng	Nguồn ngân sách	40% Nguồn thu						
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7=8+10+12	8	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18
1	Văn phòng Sở (NĐ 130)	960.691.812	445.429.434	174.012	445.255.422	515.262.378	389.510.000	125.752.378	848.989.099	389.684.012	459.305.087	111.702.713	-	111.702.713
2	Chi cục BVMT (NĐ 130)	614.213.922	431.951.922	1.078.850	430.873.072	182.262.000	51.000.000	131.262.000	224.933.270	50.179.192	174.754.078	389.280.652	1.899.658	387.380.994
3	Chi cục QLĐĐ (NĐ 130)	299.317.952	827.952	827.952	-	298.490.000	298.490.000	-	299.317.952	299.317.952	-	-	-	-
4	Chi cục Biển đảo (NĐ 130)	123.000.000	-	0	-	123.000.000	123.000.000	-	123.000.000	123.000.000	-	-	-	-
5	Trung tâm CNTT	251.898.829	22.784.909	-	22.784.909	229.113.920	221.000.000	8.113.920	240.911.620	221.000.000	19.911.620	10.987.209	-	10.987.209
6	Trung tâm Quy đất	1.206.474.979	397.614.955	-	397.614.955	808.860.024	152.000.000	656.860.024	522.203.610	152.000.000	370.203.610	684.271.369	-	684.271.369
7	Trung tâm Quan trắc TNMT	3.279.823.434	3.279.823.434	0	3.279.823.434	-	-	-	-	-	-	3.279.823.434	-	3.279.823.434
8	Văn phòng đăng ký đất đai	6.932.686.991	6.710.738.009	614.748	6.710.123.261	221.948.982	-	221.948.982	153.093.319	-	153.093.319	6.779.593.672	614.748	6.778.978.924
	Cộng	13.668.107.919	11.289.170.615	2.695.562	11.286.475.053	2.378.937.304	1.235.000.000	1.143.937.304	2.412.448.870	1.235.181.156	1.177.267.714	11.255.659.049	2.514.406	11.253.144.643

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2020

Đơn: đồng

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11=5-10	12	13=11-12
	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Chương 426		42.944.822.958	1.632.583.958	44.046.300.000	-4.145.000.000	1.410.939.000	34.812.241.992	8.132.580.966	465.156.689	7.667.424.277
I	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			10.175.520.958	665.520.958	10.150.000.000	-736.000.000	96.000.000	9.787.012.018	388.508.940	110.160.817	278.348.123
1	Văn phòng Sở TNMT			5.083.193.670	489.603.670	4.993.510.000	-399.920.000		4.795.388.721	287.804.949	15.306.419	272.498.530
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			4.053.193.670	4.603.670	4.224.510.000	-175.920.000		4.037.887.251	15.306.419	15.306.419	
	- Kinh phí thường xuyên	340-341	13	3.663.509.658	4.429.658	3.835.000.000	-175.920.000		3.648.203.239	15.306.419	15.306.419	
	- KP thực hiện CCTL	340-341	14	389.684.012	174.012	389.510.000			389.684.012			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		12	1.030.000.000	485.000.000	769.000.000	-224.000.000		757.501.470	272.498.530		272.498.530
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán			43.000.000		43.000.000			41.600.000	1.400.000		1.400.000
	Kinh phí tập huấn và kiểm tra khoáng sản			50.000.000		126.000.000	-76.000.000		15.565.000	34.435.000		34.435.000
	Trang phục thanh tra và kinh phí tiếp công dân			65.000.000		65.000.000			43.230.000	21.770.000		21.770.000
	Tổ chức các đoàn thanh kiểm tra			41.000.000		45.000.000	-4.000.000		36.761.500	4.238.500		4.238.500
	Thay mặt UBND tỉnh tham gia phiên tòa hành chính			44.000.000		45.000.000	-1.000.000		44.016.000	-16.000		-16.000
	Tổ chức đối thoại doanh nghiệp					11.000.000	-11.000.000					
	Tổ chức hội nghị tọa đàm bình đẳng giới					10.000.000	-10.000.000					
	Xây dựng văn bản QPPL (Sửa đổi QĐ 29/2014/QĐ-UBND)			24.000.000		27.000.000	-3.000.000			24.000.000		24.000.000
	Các hoạt động công tác giá đất			122.000.000		136.000.000	-14.000.000		32.485.970	89.514.030		89.514.030
	Kinh phí kiểm tra định kỳ hoạt động tài nguyên nước			20.000.000		45.000.000	-25.000.000			20.000.000		20.000.000
	Tuyên truyền ngày nước, KTTG			53.000.000		54.000.000	-1.000.000		42.217.000	10.783.000		10.783.000
	Tập huấn phổ biến VBQPPL mới ban hành cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước					45.000.000	-45.000.000					
	Hoạt động ban chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu và các hoạt động khác có liên quan đến biến đổi khí hậu					27.000.000	-27.000.000					
	Đo đạc xác định diện tích đất phục vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai TTTT 39/2011/TTT-BTNMT-BTC ngày 15/11/2011			83.000.000		90.000.000	-7.000.000		19.626.000	63.374.000		63.374.000

Du toán bổ sung 2017

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
	Mua sắm thiết bị đo sâu			485.000.000	485.000.000				482.000.000	3.000.000		3.000.000
2	Chi cục Biển và Hải đảo			1.444.482.007	132.482.007	1.586.000.000	-370.000.000	96.000.000	1.438.966.517	5.515.490	2.965.897	2.549.593
2.1	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	L340, K341		1.134.482.007	32.482.007	1.222.000.000	-120.000.000		1.131.516.110	2.965.897	2.965.897	
	- Kinh phí tiền lương theo Nghị định 47/2016/NĐ-CP		13	1.011.482.007	32.482.007	1.099.000.000	-120.000.000		1.008.516.110	2.965.897	2.965.897	
	- Kinh phí thực hiện CCTL		14	123.000.000		123.000.000			123.000.000			
2.2	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	L340, K341	12	310.000.000	100.000.000	364.000.000	-250.000.000	96.000.000	307.450.407	2.549.593		2.549.593
	Bổ sung chế độ lễ tết			14.000.000		14.000.000			11.700.000	2.300.000		2.300.000
	Tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, ngày Đại dương thế giới			100.000.000		108.000.000	-8.000.000		100.000.000			
	Thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển (năm 2020 dự kiến 10 hồ sơ)					49.000.000	-49.000.000					
	Thẩm định và giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển Nghị định 51/2014/NĐ-CP (năm 2020 dự kiến 20 hồ sơ)					99.000.000	-99.000.000					
	Thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép nhận chìm ở biển theo Nghị Định 40/2016/NĐ-CP (năm 2020 dự kiến 5 hồ sơ)					49.000.000	-49.000.000					
	Hội nghị tập huấn, phổ biến kiến thức về bài vệ chủ quyền biển đảo và kinh tế biển					45.000.000	-45.000.000					
	Máy tính xách tay có công COM kết nối với thiết bị ngoại vi			196.000.000	100.000.000			96.000.000	195.750.407	249.593		249.593
3	Chi cục Bảo vệ Môi trường			1.544.750.627	15.750.627	1.550.000.000	-21.000.000		1.466.044.670	78.705.957	76.905.957	1.800.000
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.524.750.627	15.750.627	1.530.000.000	-21.000.000		1.447.844.670	76.905.957	76.905.957	
	- Kinh phí thường xuyên	340-341	13	1.472.671.777	14.671.777	1.479.000.000	-21.000.000		1.397.665.478	75.006.299	75.006.299	

Du toán bổ sung 2017

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chỉ năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
	- KP thực hiện CCTL	340-341	14	52.078.850	1.078.850	51.000.000			50.179.192	1.899.658	1.899.658	
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		12	20.000.000		20.000.000			18.200.000	1.800.000		1.800.000
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán	340-341		20.000.000		20.000.000			18.200.000	1.800.000		1.800.000
4	Chi cục Quản lý đất đai			2.103.094.654	27.684.654	2.020.490.000	54.920.000		2.086.612.110	16.482.544	14.982.544	1.500.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.032.094.654	27.684.654	1.949.490.000	54.920.000		2.017.112.110	14.982.544	14.982.544	
	- Kinh phí thường xuyên	340-341	13	1.732.776.702	26.856.702	1.651.000.000	54.920.000		1.717.794.158	14.982.544	14.982.544	
	- KP thực hiện CCTL	340-341	14	299.317.952	827.952	298.490.000			299.317.952			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			71.000.000		71.000.000			69.500.000	1.500.000		1.500.000
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán	340-341	12	21.000.000		21.000.000			19.500.000	1.500.000		1.500.000
	Kinh phí mua sắm tài sản (máy photocopy)	340-341	12	50.000.000		50.000.000			50.000.000			
II	SỰ NGHIỆP KINH TẾ			20.551.936.602	552.936.602	22.965.000.000	-3.069.000.000	103.000.000	15.383.328.310	5.168.608.292	298.895.474	4.869.712.818
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất			2.495.000.000		3.601.000.000	-1.141.000.000	35.000.000	2.491.750.000	3.250.000		3.250.000
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			2.403.000.000		3.364.000.000	-961.000.000		2.403.000.000			
	- Kinh phí thường xuyên	280-332	13	2.251.000.000		3.212.000.000	-961.000.000		2.251.000.000			
	- KP thực hiện CCTL	280-332	14	152.000.000		152.000.000			152.000.000			
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			92.000.000		237.000.000	-180.000.000	35.000.000	88.750.000	3.250.000		3.250.000
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán	280-332	12	57.000.000		57.000.000			53.750.000	3.250.000		3.250.000
	Chi lương bảo vệ các khu đất	280-332	12			180.000.000	-180.000.000					
	Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ	280-332	12	35.000.000				35.000.000	35.000.000			
5	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT			1.589.047.023	12.047.023	1.695.000.000	-186.000.000	68.000.000	1.580.254.523	8.792.500		8.792.500
5.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			1.418.047.023	12.047.023	1.511.000.000	-173.000.000	68.000.000	1.418.047.023			
	- Kinh phí thường xuyên	280-332	13	1.197.047.023	12.047.023	1.358.000.000	-173.000.000		1.197.047.023			
	- KP thực hiện CCTL	280-332	14	221.000.000		153.000.000		68.000.000	221.000.000			
5.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			171.000.000		184.000.000	-13.000.000		162.207.500	8.792.500		8.792.500
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán	280-332	12	22.000.000		22.000.000			22.000.000			

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
	Kinh phí phòng máy chủ Sở TN&MT	280-332	12	18.000.000		18.000.000			18.000.000			
	Vận hành và duy trì bản đồ trực tuyến	280-332	12	81.000.000		90.000.000	-9.000.000		80.883.000	117.000		117.000
	Duy trì và phát triển hoạt động công thông tin điện tử	280-332	12	50.000.000		54.000.000	-4.000.000		41.324.500	8.675.500		8.675.500
6	Văn phòng Đăng ký đất đai			8.723.889.579	540.889.579	173.000.000	8.010.000.000		8.252.546.127	471.343.452	298.895.474	172.447.978
6.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			540.889.579	540.889.579				241.994.105	298.895.474	298.895.474	
	- Kinh phí thường xuyên	280-332	13	540.889.579	540.889.579				241.994.105	298.895.474	298.895.474	
6.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			8.183.000.000		173.000.000	8.010.000.000		8.010.552.022	172.447.978		172.447.978
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán	280-332	12	156.000.000		156.000.000			110.900.000	45.100.000		45.100.000
	Kinh phí thông kê đất đai cấp tỉnh	280-332	12			17.000.000	-17.000.000					
	Kinh phí vận hành máy chủ CSDL	280-332	12	280.000.000			280.000.000		278.000.000	2.000.000		2.000.000
	Kinh phí kiểm kê	280-332	12	302.000.000			302.000.000		176.652.022	125.347.978		125.347.978
	Kinh phí nhiệm vụ cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính trong quá trình thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	280-332	12	7.445.000.000			7.445.000.000		7.445.000.000			
	Sự nghiệp kinh tế			7.744.000.000		17.496.000.000	-9.752.000.000		3.058.777.660	4.685.222.340		4.685.222.340
	Lĩnh vực đất đai (kinh phí đo đạc, lập bản đồ, kiểm kê đất đai)	280-332	12	4.078.000.000		13.500.000.000	-9.422.000.000		256.116.500	3.821.883.500		3.821.883.500
	Lĩnh vực khoáng sản	280-332	12	356.000.000		396.000.000	-40.000.000		8.560.700	347.439.300		347.439.300
	Lĩnh vực nước, khí tượng thủy văn	280-332	12	610.000.000		900.000.000	-290.000.000		95.420.000	514.580.000		514.580.000
	Lĩnh vực biển đảo	280-332	12	2.700.000.000		2.700.000.000			2.698.680.460	1.319.540		1.319.540
III	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG			11.647.391.398	126.398	10.931.300.000	-440.000.000	1.155.965.000	9.176.251.664	2.471.139.734	126.398	2.471.013.336
7	Trung tâm Quan trắc TN&MT			431.026.398	126.398	400.900.000	30.000.000		420.286.071	10.740.327	126.398	10.613.929
7.1	Kinh phí thường xuyên			126.398	126.398					126.398	126.398	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	250-251	13	126.398	126.398					126.398	126.398	
7.2	Kinh phí không thường xuyên			26.000.000		26.000.000			19.350.000	6.650.000		6.650.000
	Bổ sung chế độ Lễ, tết Nguyên đán	250-251	12	26.000.000		26.000.000			19.350.000	6.650.000		6.650.000
7.3	Kinh phí sự nghiệp môi trường			404.900.000		374.900.000	30.000.000		400.936.071	3.963.929		3.963.929
	Quan trắc hệ sinh thái rạn san hô vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	266.000.000		252.000.000	14.000.000		265.957.318	42.682		42.682
	Quan trắc hệ sinh thái thảm cỏ biển vùng ven bờ tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	100.100.000		85.100.000	15.000.000		98.775.520	1.324.480		1.324.480

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
	Quan trắc hệ sinh thái rừng ngập mặn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	38.800.000		37.800.000	1.000.000		36.203.233	2.596.767		2.596.767
8	Văn phòng Sở TNMT			5.469.700.000		5.323.700.000	146.000.000		5.107.126.748	362.573.252		362.573.252
	Quan trắc môi trường nước mặt	250-278	12	1.850.000.000		1.665.000.000	185.000.000					185.642.000
	Quan trắc môi trường nước biển ven bờ	250-278	12	1.957.000.000		1.761.300.000	195.700.000					
	Quan trắc môi trường nước dưới đất	250-278	12	520.000.000		468.000.000	52.000.000					
	Quan trắc môi trường không khí	250-278	12	589.000.000		530.100.000	58.900.000					
	Vận hành hệ thống quan trắc 14 Hoàng Hoa Thám, tp. Nha Trang	250-278	12	240.000.000		216.000.000	24.000.000		5.021.358.000	185.642.000		
	Báo cáo kết quả quan trắc môi trường sau từng đợt quan trắc; Báo cáo thông tin môi trường năm (Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ TNMT)	250-278	12	51.000.000		40.800.000	10.200.000					
	Vận hành quan trắc không khí tự động tại thôn Ninh Ích, xã Ninh An, TX. Ninh Hòa	250-278	12	225.000.000		225.000.000			70.622.048	154.377.952		154.377.952
	Duy trì hoạt động hệ thống tiếp nhận số liệu quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12			67.500.000	-67.500.000					
	Hoàn thiện hệ thống tiếp nhận số liệu quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12			200.000.000	-200.000.000					
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành luật về BVMT của các tổ chức cá nhân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	37.700.000		150.000.000	-112.300.000		15.146.700	22.553.300		22.553.300
9	Chi cục Biển và hải đảo			400.000.000		170.000.000	-70.000.000	300.000.000		400.000.000		400.000.000
	Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	100.000.000		100.000.000				100.000.000		100.000.000
	Truyền thông môi trường năm 2020	250-278	12			70.000.000	-70.000.000					
	Điều tra, đánh giá hiện trạng và phân loại rác thải nhựa vùng ven biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	300.000.000				300.000.000		300.000.000		300.000.000
10	Chi cục BVMT			4.310.700.000		4.856.700.000	-546.000.000		2.702.383.905	1.608.316.095		1.608.316.095
	Giám sát môi trường đối với bãi rác Hòn Rọ và nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại năm 2020	250-278	12	193.300.000		193.300.000			118.590.541	74.709.459		74.709.459
	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	160.000.000		160.000.000			127.242.000	32.758.000		32.758.000
	Truyền thông môi trường năm 2020	250-278	12	803.000.000		803.000.000			687.749.000	115.251.000		115.251.000

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
	Giải quyết kiện nghị của cử tri về ô nhiễm môi trường; kiểm tra các công trình xử lý chất thải; kiểm tra xác nhận các công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM theo quy định Luật BVMT và Luật thanh tra	250-278	12	480.000.000		300.000.000	180.000.000		477.631.172	2.368.828		2.368.828
	Báo cáo đa dạng sinh học tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020	250-278	12	270.000.000		270.000.000				270.000.000		270.000.000
	Lập bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	100.000.000		100.000.000			89.345.000	10.655.000		10.655.000
	Điều chỉnh, bổ sung chương trình quan trắc môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 (điều chỉnh, bổ sung quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa)	250-278	12	33.000.000		30.000.000	3.000.000		31.829.300	1.170.700		1.170.700
	Triển khai các công tác quản lý, giám sát môi trường đối với nhà máy nhiệt BOT Vân Phong I theo chỉ đạo của UBND tỉnh số 10598/UBND-KT	250-278	12	200.000.000		200.000.000			119.977.868	80.022.132		80.022.132
	Xây dựng CSDL nguồn thải trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12			700.000.000	-700.000.000					
	Điều tra, đánh giá, khoanh vùng các nguồn nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	160.000.000		400.000.000	-240.000.000			160.000.000		160.000.000
	Báo cáo, hiện trạng môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020; Xây dựng kế hoạch BVMT giai đoạn 2021-2025	250-278	12	444.800.000		444.800.000			423.127.021	21.672.979		21.672.979
	Xây dựng bộ chỉ thị môi trường tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	755.600.000		1.255.600.000	-500.000.000		418.296.698	337.303.302		337.303.302

STT	Tên đơn vị (nội dung)	Loại khoản	Nguồn (12,13,14, 15)	Dự toán được chi năm 2020					Quyết toán	DT còn lại	Chuyển nguồn năm sau	Hủy tại KBNN
				Tổng số	Năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh	Dự toán bổ sung				
	Thử nghiệm xử lý chất thải chăn nuôi heo bằng công nghệ lên men kỵ khí hai giai đoạn sản xuất khí sinh học bio-hythane quy mô 100 con	250-278	12	500.000.000			500.000.000			500.000.000		500.000.000
	Duy trì hoạt động hệ thống tiếp nhận số liệu quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	11.000.000			11.000.000	11.435.305	-435.305			-435.305
	Hoàn thiện hệ thống tiếp nhận số liệu quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	250-278	12	200.000.000			200.000.000	197.160.000	2.840.000			2.840.000
11	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT			180.000.000			180.000.000	179.686.440	313.560			313.560
	Bản tin Tài nguyên Môi trường	250-278	12	180.000.000			180.000.000	179.686.440	313.560			313.560
IV	CHƯƠNG TRÌNH BDKH - MTQT 00749	250-272	12	855.965.000				855.965.000	766.768.500	89.196.500		89.196.500
V	KINH PHÍ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	400-428	12	100.000.000			100.000.000	53.750.000	46.250.000			46.250.000
VI	ĐẶT HÀNG BÁO CHÍ THÔNG TIN	190-201	15	55.974.000				55.974.000	55.974.000	55.974.000		
VII	ĐÀO TẠO CHỨC DANH NGÀNH TNMT	070-085	12	414.000.000	414.000.000			411.900.000	2.100.000			2.100.000